ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HÀNG GÒN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 72/TTr-UBND	*Hàng Gòn, ngày 18 tháng 12 năm 2025*

TỜ TRÌNH
Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phường và phân bổ chi ngân sách phường năm 2026

Kính gửi: Hội đồng nhân dân phường Hàng Gòn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2977/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2978/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2026, giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định 3079/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-STC ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026.

Ủy ban nhân dân phường trình Hội đồng nhân dân phường về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phường và phân bổ chi ngân sách phường năm 2026, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 *(Đính kèm phụ lục 1):*

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Chỉ tiêu	Tỷ lệ điều tiết	Dự toán năm 2026
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II)**		**84.125**
I	**THU NỘI ĐỊA**		**73.825**
1	Thu ngoài quốc doanh		14.682
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*59%*	*11.390*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*59%*	*3.240*
-	*Thuế tài nguyên*	*100%*	*52*
2	Lệ phí trước bạ	100%	48.200
3	Thuế thu nhập cá nhân		9.585
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Thuế nhà đất	100%	310
5	Thu phí, lệ phí		420
-	*Các khoản thu cân đối*	*100%*	*420*
6	Thu khác ngân sách		628
-	*Các khoản thu cân đối*	*100%*	*200*
II	**THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**	**80%**	**10.300**
B	**THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG**		**149.290**
1	Thu cân đối ngân sách phường		66.054
-	*Các khoản thu hưởng 100%*		*49.182*
-	*Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ*		*16.872*
2	Thu bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		83.236

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 *(Đính kèm phụ lục 02,03,04,05)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026
	TỔNG CỘNG	**149.290**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**149.290**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**28.240**
1	Nguồn tập trung	14.058
2	Nguồn tiền sử dụng đất	8.240
3	Nguồn xổ số kiến thiết	5.942
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**117.836**
II.1	**Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo**	**42.926**
1	*Kinh phí các trường học thuộc phường*	42.926
II.2	**Chi sự nghiệp khác, chia ra:**	**74.910**
1	**Chi Quản lý hành chính**	**26.202**
1.1	Văn phòng Đảng ủy	7.225
1.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3.726
1.3	Văn phòng HĐND và UBND	7.653
1.4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3.059
1.5	Phòng Văn hóa - Xã hội	2.525
1.6	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.014
2	**Chi Quốc phòng - An ninh**	**8.433**
2.1	Văn phòng HĐND và UBND (Sự nghiệp Quốc phòng)	6.557
2.2	Văn phòng HĐND và UBND (sự nghiệp An ninh)	1.876
3	**Sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao**	**1.000**
	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.000
4	**Sự nghiệp khoa học, công nghệ**	**490**
	Phòng Văn hóa - Xã hội	490
5	**Sự nghiệp Đảm bảo Xã hội**	**11.922**
	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.922
6	**Sự nghiệp Kinh tế**	**4.580**
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	4.580

7	**Sự nghiệp môi trường**	**6.010**
	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	6.010
8	**Chi khác (Chưa phân bổ)**	**12.764**
	Kinh phí chưa phân bổ (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo)	3.969
	Kinh phí chưa phân bổ (Chi khác ngân sách phường)	8.795
9	**Tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên**	**3.509**
III	**Dự phòng**	**3.214**

Trên đây là Tờ trình về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phường và phân bổ chi ngân sách phường năm 2026. UBND phường trình Hội đồng nhân dân phường khóa I- Kỳ họp thứ 05 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND phường;
- Các Ban HĐND phường;
- UBMTTQVN phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Thành viên UBND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- các đơn vị trường học phường;
- Chánh, Phó VP;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Trọng Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÀNG GÒN

Phụ lục 1

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Tỷ lệ điều tiết	Dự toán năm 2026	
			Tỉnh giao	HĐND giao
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II)**		**84.125**	**84.125**
I	**THU NỘI ĐỊA**		**73.825**	**73.825**
1	Thu ngoài quốc doanh		14.682	14.682
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*59%*	11.390	11.390
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*59%*	3.240	3.240
-	*Thuế tài nguyên*	*100%*	52	52
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*59%*	0	0
2	Lệ phí trước bạ	100%	48.200	48.200
3	Thuế thu nhập cá nhân		9.585	9.585
4	Thuế bảo vệ môi trường		0	0
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Thuế nhà đất	100%	310	310
6	Thu tiền thuê đất	80%		0
7	Thu phí, lệ phí		420	420
-	*Các khoản thu cân đối*	100%	*420*	*420*
8	**Thu khác ngân sách**		**628**	**628**
-	*Các khoản thu cân đối*	*100%*	*200*	*200*
II	**THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**	**80%**	**10.300**	**10.300**
B	**THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG**		**149.290**	**149.290**
1	**Thu cân đối ngân sách phường**		**66.054**	**66.054**
-	*Các khoản thu hưởng 100%*		49.182	49.182
-	*Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ*		16.872	16.872
2	**Thu bổ sung cân đối ngân sách tỉnh**		**83.236**	**83.236**

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÀNG GÒN

Phụ lục 2

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**149.290**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**28.240**
	Nguồn tập trung	14.058
	Nguồn tiền sử dụng đất	8.240
	Nguồn xổ số kiến thiết	5.942
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**117.836**
1	**Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo**	**42.926**
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	33.036
	Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức (các đơn vị trường học) (đã trừ tiết kiệm 10%)	6.786
	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán Bính Ngọ	204
	Kinh phí chi trả Phụ cấp ưu đãi Giáo viên dạy trẻ Khuyết tật	856

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	1.876
	Kinh phí hỗ trợ trường có từ 02 cơ sở trở lên	168
2	**Hoạt động Quản lý hành chính**	**26.202**
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	12.531
	Kinh phí hoạt động thường xuyên theo định mức (đã trừ tiết kiệm 10%)	6.336
	Chi cán bộ không chuyên trách cấp xã tháng 1-6/2026 (Tiền phụ cấp + các khoản đóng góp)	582
	Chi cán bộ không chuyên trách khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động tại khu phố tháng 1-6/2026 (Tiền phụ cấp + các khoản đóng góp)	714
	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán Bính Ngọ	134
	Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	800
VP. Đảng ủy	Hỗ trợ kinh phí tiền điện dùng chung của Văn phòng Đảng ủy	120
	Kinh phí hoạt động chung của Văn phòng Đảng ủy, Ban xây dựng Đảng và Ủy ban kiểm tra Đảng ủy	1.128
	Kinh phí phụ cấp Đảng ủy viên	228

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026
UBMTTQ	Phụ cấp Trưởng các Đoàn thể tại khu phố theo Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 (300 ngàn/người/tháng/khu phố)	87
	Kinh phí hỗ trợ UBMTTQ cấp xã (20 triệu/năm) và Ban Công tác Mặt trận ở khu phố (5 triệu/năm/khu phố) theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	50
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên của các Hội, Đoàn thể ở khu phố (hỗ trợ 2 triệu/tháng/khu phố x 12 tháng x 6 khu phố)	144
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù cho UBMTTQ phường về lĩnh vực thuộc công tác Mặt trận, Hội Nông dân, Thanh niên, Hội Phụ nữ và Cựu chiến binh	300
	Hỗ trợ kinh phí tiền điện dùng chung của UBMTTQ phường	36
VP.UBND	Kinh phí hoạt động 114 Tổ nhân dân theo Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 (300 ngàn/tổ/tháng)	410
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên của khu phố (hỗ trợ 500 ngàn/tháng/khu phố x 12 tháng x 6 khu phố)	36
	Kinh phí phụ cấp và hoạt động Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 (bao gồm phụ cấp đại biểu HĐND; tiền báo chí đại biểu HĐND; tiếp xúc cử tri đại biểu HĐND; tiếp công dân đại biểu HĐND và kinh phí hoạt động thường trực HĐND)	942

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Hỗ trợ kinh phí tiền điện dùng chung tại trụ sở UBND phường, tại BCH Quân sự và các trụ sở nhà văn hóa 6 khu phố (bao gồm chi phí internet của khu phố)	264
	Kinh phí hoạt động chung của Văn phòng HĐND và UBND phường (bao gồm phụ cấp cho lãnh đạo và công chức tiếp công dân theo Nghị quyết 96/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Kinh phí phục vụ xe ô tô dùng chung;..)	660
P.KTHTĐT	Kinh phí hoạt động không thường xuyên của phòng KTHT và ĐT thực hiện các nhiệm vụ chung: tập huấn, hội nghị,…	200
TTPVHCC	Kinh phí hoạt động không thường xuyên của Trung tâm Phục vụ Hành chính công; Kinh phí phụ cấp người làm việc tại trung tâm hành chính công	200
P.VHXH	Kinh phí hoạt động không thường xuyên của Phòng văn hóa, xã hội thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, tôn giáo dân tộc, giáo dục - đào tạo, y tế;…	300
3	**Kinh phí sự nghiệp Văn hóa, thông tin, Thể thao, Phát thanh**	**1.000**
	Kinh phí hoạt động chung sự nghiệp Văn hóa, thông tin, Thể thao, Phát thanh (bao gồm kinh phí tổ chức các hoạt động mừng Đảng - mừng Xuân năm 2026)	600
	Kinh phí quét dọn chăm sóc, dọn dẹp tại nhà bia tưởng niệm, Mộ cự thạch, tiền điện, bảo vệ và một số công tác khác	400

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026
4	**Sự nghiệp Quốc phòng**	**6.557**
	Phụ cấp chức vụ, thâm niên, đặc thù của Thôn đội trưởng	189
	Phụ cấp chức vụ của chỉ huy đơn vị DQTV	58
	Phụ cấp đặc thù quốc phòng của chỉ huy đơn vị DQTV	29
	Tiền trực, tiền ăn CHT BCHQS	36
	Chế độ tiền ăn, trợ cấp ngày công, BHXH của 28 lực lượng DQTT	4.434
	Kinh phí huấn luyện	1.527
	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán Bính Ngọ	34
	Hỗ trợ hoạt động Quốc phòng	250
5	**Sự nghiệp An ninh**	**1.876**
	Kinh phí đảm bảo chế độ phụ cấp chức vụ, hỗ trợ phụ cấp trình độ và BHXH của 24 lực lượng bảo vệ an ninh trật tự cơ sở	1.049
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự hoặc tuần tra ban đêm năm 2026	648
	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán Bính Ngọ	29
	Hỗ trợ hoạt động An ninh	150

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026
6	**Sự nghiệp Đảm bảo xã hội**	**11.922**
	Kinh phí chi trả thường xuyên cho các đối tượng bảo trợ xã hội	10.761
	Phí chi trả trợ giúp xã hội thường xuyên	97
	Chính sách người có uy tín, già làng	10
	Chế độ quà tặng, chúc thọ người cao tuổi	169
	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán Bính Ngọ đối với các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	829
	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán Bính Ngọ đối với các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo	35
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	21
7	**Sự nghiệp Kinh tế**	**4.580**
	Kinh phí chăm sóc cây xanh, bồn hoa thảm cỏ và vệ sinh đô thị trên địa bàn phường	1.500
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, xây dựng - công thương, nông nghiệp,..	200
	Tiền điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn phường	2.280

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Duy trì hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn phường	600
8	**Sự nghiệp Khoa học công nghệ**	**490**
	Đào tạo, tập huấn, bảo trì, sữa chữa thiết bị CNTT,xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa hồ sơ,…	490
9	**Sự nghiệp Môi trường**	**6.010**
	Kinh phí phục vụ công tác xúc, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn phường	6.010
10	**Chi khác (Kinh phí chưa phân bổ)**	**12.764**
	Kinh phí chưa phân bổ (Sự nghiệp Giáo dục)	3.969
	Kinh phí chưa phân bổ (Chi khác ngân sách phường)	8.795
11	**Tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên**	**3.509**
B	**DỰ PHÒNG**	**3.214**

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÀNG GÒN

Phụ lục 3

DỰ TOÁN CHI LƯƠNG, KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Đơn vị	Tổng số CBGV CNV được giao năm học 2025-2026	Tổng số CBGV CNV (có mặt đến 01/11/2025)	Chi cho con người: Tiền lương + phụ cấp lương + các khoản đóng góp	Tổng kinh phí hoạt động thường xuyên (Khối MN: 52 triệu đồng/biên chế; Khối TH, THCS: 30 triệu đồng/biên chế)	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán Bính Ngọ: 1,2 triệu đồng/biên chế (giao theo biên chế bảng lương tháng 11/2025)	Kinh phí chi trả Phụ cấp ưu đãi Giáo viên dạy trẻ Khuyết tật	Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	Kinh phí hỗ trợ trường có từ 02 cơ sở trở lên	Tổng Dự toán kinh phí (chưa trừ tiết kiệm 10%)	Tiết kiệm 10% hoạt động chi thường xuyên	Tổng Dự toán giao trong năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=5+..+10*	*12=6*10%*	*13=11-12*
TỔNG CỘNG (I+II+III)		**211**	**170**	**33.036**	**7.540**	**204**	**856**	**1.876**	**168**	**43.680**	**754**	**42.926**
	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	**211**	**170**	**33.036**	**7.540**	**204**	**856**	**1.876**	**168**	**43.680**	**754**	**42.926**
I	**KHỐI MẦM NON**	**55**	**41**	**6.899**	**2.860**	**49**	**0**	**390**	**112**	**10.310**	**286**	**10.024**
1	Trường MN Hàng Gòn	30	21	3.802	1.560	25	0	212		5.599	156	5.443
2	Trường MN Xuân Tân	25	20	3.097	1.300	24	0	178	112	4.711	130	4.581
II	**KHỐI TIỂU HỌC**	**82**	**68**	**13.710**	**2.460**	**82**	**427**	**760**	**56**	**17.495**	**246**	**17.249**
1	Trường tiểu học Hùng Vương	44	37	7.485	1.320	44	230	416	56	9.551	132	9.419
2	Trường tiểu học Trưng Vương	38	31	6.225	1.140	37	197	344		7.943	114	7.829
III	**KHỐI THCS**	**74**	**61**	**12.427**	**2.220**	**73**	**429**	**726**	**0**	**15.875**	**222**	**15.653**
1	Trường THCS Xuân Tân	37	32	6.728	1.110	38	84	386	0	8.346	111	8.235
2	Trường THCS Hàng Gòn	37	29	5.699	1.110	35	345	340	0	7.529	111	7.418

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÀNG GÒN

Phụ lục 4

DỰ TOÁN CHI LƯƠNG, KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của UBND phường)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Đơn vị	Tổng số biên chế giao theo Quyết định giao biên chế năm 2025	Tổng số CBGVCNV (có mặt đến 01/11/2025)	Chi Quản lý hành chính; Chia ra:																	Tổng Dự toán năm 2026	Tiết kiệm 10% hoạt động chi thường xuyên	Tổng Dự toán giao trong năm 2026 sau khi trừ tiết kiệm
				Chi cho con người (cán bộ, công chức, viên chức): Tiền lương + phụ cấp lương + các khoản đóng góp	Tổng kinh phí hoạt động thường xuyên (Khối Hành chính: 80 triệu đồng/biên chế)	Chi cán bộ không chuyên trách cấp xã tháng 1-6/2026 (Tiền phụ cấp + các khoản đóng góp)	Chi cán bộ không chuyên trách khu phố và người trực tiếp tham tháng 1-6/2026 (Tiền phụ cấp + các khoản đóng góp)	Kinh phí hỗ trợ Tết nguyên đán Bính Ngọ: 1,2 triệu đồng/biên chế (giao theo biên chế cán bộ, công chức và cán bộ không chuyên trách bảng lương tháng 11/2025)	Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Kinh phí hoạt động chung của Đảng ủy phường và các Ban Đảng; Kinh phí phụ cấp Đảng ủy viên	Phụ cấp Trưởng các Đoàn thể tại khu phố theo Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017	Kinh phí UBMTTQ cấp xã; Ban Công tác mặt trận ở khu dân cư theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên của các Hội, Đoàn thể ở khu phố	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù của UBMTTQ phường	Kinh phí hoạt động 114 Tổ nhân dân theo Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017	Kinh phí phụ cấp và hoạt động Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025	Kinh phí hoạt động chung của Văn phòng HĐND và UBND phường	Kinh phí hoạt động chung của Trung tâm Phục vụ Hành chính công; kinh phí hỗ trợ người làm việc tại trung tâm phục vụ hành chính công	Kinh phí hoạt động chung của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	Kinh phí hoạt động chung của Phòng Văn hóa - Xã hội thực hiện các nhiệm vụ nội vụ, tôn giáo dân tộc, giáo dục - đào tạo, y tế;...			
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20=2*10%*	*21=19-20*
TỔNG CỘNG		**88**	**78**	**12.531**	**7.040**	**582**	**714**	**134**	**800**	**1.476**	**87**	**50**	**144**	**336**	**410**	**942**	**960**	**200**	**200**	**300**	**26.906**	**704**	**26.202**
I	**CƠ QUAN ĐẢNG - TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ**	**34**	**33**	**5.838**	**2.720**	**171**	**0**	**45**	**356**	**1.476**	**87**	**50**	**144**	**336**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.223**	**272**	**10.951**
1	Đảng ủy phường	22	21	3.779	1.760	127		29	230	1.476											7.401	176	7.225
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12	12	2.059	960	44		16	126		87	50	144	336							3.822	96	3.726
II	**PHÒNG CHUYÊN MÔN**	**54**	**45**	**6.693**	**4.320**	**411**	**714**	**89**	**444**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**410**	**942**	**960**	**200**	**200**	**300**	**15.683**	**432**	**15.251**
1	Văn phòng HĐND và UBND	20	18	2.864	1.600	89	714	47	187						410	942	960				7.813	160	7.653
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	14	11	1.562	1.120	165		18	106										200		3.171	112	3.059
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	12	9	1.156	960	113		14	78											300	2.621	96	2.525
4	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	8	7	1.111	640	44		10	73									200			2.078	64	2.014

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG HÀNG GÒN

Phụ lục 5

DỰ TOÁN CHI KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 72 /TTr-UBND ngày 18 /12/2025 của UBND phường)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Đơn vị	Kinh phí sự nghiệp Văn hóa, thông tin, Thể thao, Phát thanh	Kinh phí chi sự nghiệp Quốc phòng	Kinh phí chi sự nghiệp An ninh	Kinh phí sự nghiệp Đảm bảo xã hội	Kinh phí sự nghiệp Kinh tế	Kinh phí sự nghiệp Môi trường	Kinh phí sự nghiệp Khoa học công nghệ	Tổng Dự toán năm 2026
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
TỔNG CỘNG		**1.000**	**6.557**	**1.876**	**11.922**	**4.580**	**6.010**	**490**	**32.435**
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.000	0	0	11.866	0	0	490	13.356
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	0	0	0	56	4.580	6.010	0	10.646
3	Văn phòng HĐND và UBND	0	6.557	1.876	0	0	0	0	8.433